

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16/2019/DS-ST**
Ngày 09-4-2019
V/v “Tranh chấp chia tài sản chung
và tranh chấp thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Dũng
2. Ông Đặng Minh Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 60/2019/TLST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2019 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung và tranh chấp thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2019/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1943; HKTT: Phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; hiện cư trú tại: Phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Chị Nguyễn Thị Cẩm L, sinh năm 1992; cư trú tại: Phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 28/02/2019).

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1969; HKTT: Phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 02 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Cẩm L trình bày:

Bà Nguyễn Thị N là vợ của ông Phạm Văn X (đã chết ngày 21/01/2019). Ông X chết không để lại di chúc và có để lại di sản là một phần trong khối tài sản chung với bà Nguyễn Thị N, gồm :

1. Quyền sử dụng đất có diện tích 176,5m², đất thuộc thửa số 1591, tờ bản đồ 04-5, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 791xxx (vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH07xxx) do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 06/11/2014 mang tên bà Nguyễn Thị N; cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất;

2. 01 (một) chiếc xe Honda hiệu Vision màu trắng mang biển số 61B1-616.xx theo Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 017xxx do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/10/2015 mang tên ông Phạm Văn X;

3. 01 (một) quyền sở tiết kiệm có kỳ hạn đứng tên Phạm Văn X số AD 00005788xxx tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố T, tỉnh Bình Dương với số tiền còn lại trong tài khoản tính đến ngày 02/01/2019 là 1.520.000.000 đồng.

Do ông X trước khi chết không có lập di chúc nên theo quy định của pháp luật thì bà N là người thừa kế đối với di sản của ông X để lại (ngoài bà N thì không còn ai là người thừa kế của ông X cả).

Sau khi ông X chết, ông Phạm Văn T cản trở việc nhận di sản thừa kế của bà N, ngang nhiên vào căn nhà của vợ chồng bà N để ở. Ông T là người được vợ chồng bà N curu mang, nuôi dưỡng từ lúc nhỏ, tuy nhiên việc nuôi dưỡng này không có bất cứ giấy tờ Quyết định hay Khai sinh để chứng minh ông T là con nuôi của vợ chồng bà N, ông X. Trước đây ông T là con của một người bạn và do người bạn này nghèo khó, con đông nên nhờ vợ chồng bà N nuôi hộ mà hoàn toàn không có việc giao nhận hay nuôi con nuôi nào. Việc ông T có tên trong sổ hộ khẩu chỉ là việc vợ chồng bà N mong muốn ông T có nơi cư trú ổn định. Khi ông X còn sống, ông T đã không ở chung với vợ chồng bà N mà ở bên nhà vợ, nay ông X chết thì ông T về ở trong căn nhà này, lý do ông T đưa ra là sổ hộ khẩu có ghi tên ông T có mối quan hệ là con của vợ chồng bà N, bản thân vợ chồng bà N cũng không hiểu dựa trên cơ sở nào mà cơ quan cấp hộ khẩu cho vợ chồng bà N lại ghi ông T là con vợ chồng bà N. Chính sơ suất này mà ông T đang cố hết sức cản trở bà N nhận di sản thừa kế của ông X.

Vì vậy, bà N yêu cầu: Công nhận cho bà N được quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp toàn bộ tài sản là tài sản chung của bà N và ông X (đã chết ngày 21/01/2019) như trên.

[2]. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Văn T trình bày:

Ông T là con nuôi của bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn X (đã chết ngày 21/01/2019). Ông T ở với bà N và ông X từ nhỏ và trong sổ hộ khẩu của ông Phạm Văn X thể hiện ông T là con của chủ hộ.

Ông T thống nhất, tài sản chung của bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn X gồm:

1. Quyền sử dụng đất có diện tích 176,5m², đất thuộc thửa số 1591, tờ bản đồ 04-5, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 791xxx (vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH07xxx) do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 06/11/2014 mang tên bà Nguyễn Thị N; cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

2. 01 (một) chiếc xe Honda Vision màu trắng mang Biển số 61B1-616.xx theo Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 017xxx do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/10/2015 cho ông Phạm Văn X;

3. 01 (một) quyển sổ tiết kiệm có kỳ hạn đứng tên Phạm Văn X số AD 00005788xxx tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố T, tỉnh Bình Dương với số tiền còn lại trong tài khoản cho đến ngày 02/01/2019 là 1.520.000.000 đồng.

Ngày 21/01/2019, ông X chết không để lại di chúc. Những người thừa kế của ông X là bà N và ông T, bởi vì mặc dù là con nuôi nhưng ông T đã sinh sống với bà N, ông X từ nhỏ nên ông T cũng là người được hưởng một phần thừa kế, ngoài bà N và ông T thì không còn người thừa kế nào khác.

Nay, trước yêu cầu khởi kiện của bà N thì ông T không đồng ý, bởi vì: Toàn bộ tài sản trên là tài sản chung của bà N, ông X nên ông X phải có $\frac{1}{2}$ khối tài sản trên. Khi ông X chết thì phần tài sản của ông X được chia thừa kế cho bà N và ông T và ông T phải được $\frac{1}{2}$ trên phần tài sản của ông X. Như vậy, ông T phải nhận được $\frac{1}{4}$ khối tài sản đang có tranh chấp. Đồng thời, ông T yêu cầu được nhận phần thừa kế của mình bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương và cam kết để cho bà N ở đến khi chết.

Tại phiên tòa;

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: Trong khối tài sản đang có tranh chấp là tài sản chung của bà N và ông X nên bà N và ông X mỗi người được nhận sở hữu $\frac{1}{2}$ khối tài sản trên; bà N đồng ý khi ông X chết thì phần tài sản của ông X được chia thừa kế cho bà N và ông T. Tuy nhiên, bà N không đồng ý cho ông T được quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại phường P, thành phố T vì hiện nay bà N đã già yếu không còn chỗ ở nào khác, còn ông T từ lâu đã sinh sống cùng với gia đình bên vợ.

- Bị đơn ông T thống nhất về tài sản chung của bà N và ông X, thống nhất về di sản do ông X để lại như lời trình bày bên phía bà N, nhưng không đồng ý phân chia khối tài sản này.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ “Tranh chấp chia tài sản chung và tranh chấp thừa kế tài sản” theo quy định tại khoản 2, 5 và 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vụ án được thụ lý và ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng thời hạn theo điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trình tự thụ lý, việc xác minh, thu thập và giao nhận chứng cứ, các văn bản tố tụng đầy đủ đúng trình tự theo quy định của pháp luật.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án;

+ Việc tuân theo pháp luật tổ tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nhận thấy các đương sự đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục gì thêm.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N yêu cầu chia tài sản chung của bà N và ông Phạm Văn X và yêu cầu chia tài sản thừa kế do ông X đã chết để lại nên đây là vụ án “*Tranh chấp chia tài sản chung và tranh chấp thừa kế tài sản*” theo quy định tại Điều 213, Điều 219, Điều 612 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự.

[1.2]. *Về thẩm quyền*: Do bị đơn đang cư trú tại thành phố T, tỉnh Bình Dương và đối tượng tranh chấp tại thành phố T, tỉnh Bình Dương nên căn cứ vào khoản 2, 5 và 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất: Tài sản chung của bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn X gồm:

- Quyền sử dụng đất có diện tích 176,5m² (trong đó có 60m² đất ở đô thị), đất thuộc thửa số 1591, tờ bản đồ 04-5, tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 791xxx (vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH07xxx) do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 06/11/2014 mang tên bà Nguyễn Thị N; có giá trị:

60m² (đất ở đô thị) x 8.000.000 đồng/1m² = 480.000.000 đồng;

116,5m² (đất trồng cây lâu năm) x 5.000.000 đồng/1m² = 582.500.000 đồng

Cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là:

+ 01 căn nhà cấp 4, kết cấu: Tường xây gạch, mái tôn (có đóng laphon nhựa), nền gạch hoa, có diện tích là: 118,9m²; có giá trị:

118,9m² x 2.950.000 đồng/1m² x 60% (giá trị còn lại) = 210.453.000 đồng.

+ 01 sân xi măng có diện tích 36m²; có giá trị:

36m² x 215.000 đồng/1m² x 60% (giá trị còn lại) = 4.644.000 đồng.

+ 02 trụ cổng xây gạch có thể tích 1,3m³; có giá trị:

1,3m³ x 1.620.000 đồng/1m³ x 60% (giá trị còn lại) = 1.263.600 đồng.

+ Hàng rào (dưới xây gạch, phía trên là sắt hộp) dài 14m; có giá trị:

$14m^2 \times 445.000 \text{ đồng}/1m^2 \times 60\%$ (giá trị còn lại) = 3.738.000 đồng.

+ 01 mái che bằng tôn có diện tích là $36m^2$; có giá trị:

$36m^2 \times 490.000 \text{ đồng}/1m^2 \times 60\%$ (giá trị còn lại) = 10.584.000 đồng.

- 01 (một) chiếc xe Honda Vision màu trắng mang Biển số 61B1-616.xx theo Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 017xxx do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/10/2015 mang tên ông Phạm Văn X; trị giá 15.000.000 đồng.

- 01 (một) quyền sở tiết kiệm có kỳ hạn đứng tên Phạm Văn Xếp số AD 00005788xxx tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố T, tỉnh Bình Dương với số tiền còn lại trong tài khoản cho đến ngày 02/04/2019 là 1,538,739,700 đồng.

Tổng giá trị tài sản của bà N, ông X là: 2.846.922.300 đồng; trong đó bà N và ông X mỗi người có $\frac{1}{2}$ khối tài sản trên có giá trị là: 1.423.461.150 đồng.

Ngày 21/01/2019, ông X chết không để lại di chúc, những người thừa kế của ông X là bà N và ông T, ngoài ra không còn hàng thừa kế nào khác, vì vậy bà N và ông T mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ khối tài sản của ông X để lại trong khối tài sản chung với bà N có giá trị là: $1.423.461.150 \text{ đồng} : 2 = 711.730.575 \text{ đồng}$.

Mặc dù, các đương sự thống nhất về tài sản chung của bà N và ông X và cũng thống nhất được việc bà N và ông T là những người được nhận tài sản thừa kế từ ông X sau khi ông X chết. Tuy nhiên, ông T không đồng ý phân chia toàn bộ khối tài sản trên.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì “Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự”. Vì vậy, bà N khởi kiện tranh chấp về chia tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản là có cơ sở và cũng phù hợp Điều 219, Điều 623 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự. Việc, ông T không đồng ý phân chia khối tài sản trên là không có cơ sở.

Xét về khối tài sản đang có tranh chấp, nhận thấy: Trong tổng khối tài sản đang có tranh chấp thì bà N là người được sở hữu phần lớn tài sản ($\frac{3}{4}$) và trong khối tài sản này cũng chỉ có 01 quyền sử dụng đất tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất; còn lại là 01 chiếc xe honda và tài khoản trong ngân hàng. Từ năm 2014 cho đến nay, bà N là người quản lý, sử dụng ổn định căn nhà này. Theo xác nhận của những người hàng xóm của bà N thì ông T không sống chung với bà N và ông X tại căn nhà và đất đang có tranh chấp trên mà ông T đi đi về về giữa nhà bà N, ông X và nhà vợ của ông T. Hơn nữa, hiện nay bà N đã già yếu nên để đảm bảo sức khỏe cho bà N, cần giao cho bà N được tiếp tục quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất cũng như các tài sản khác và bà N có trách nhiệm trả cho ông T phần ông T được hưởng thừa kế từ ông X bằng tiền là: 711.730.575 đồng.

[3]. Tại tòa, quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T là có cơ sở.

[4]. Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định, đo đạc và định giá tài sản là 3.626.628 đồng, bà N tự nguyện chịu.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

[5.1]. Bà N là người cao tuổi nên không phải chịu;

[5.2]. Ông T phải chịu trên số tiền được nhận là 711.730.575 đồng, với số tiền án phí cụ thể là:

20.000.000 đồng (của số tiền 400.000.000 đồng) + 4% x 311.730.575 đồng (của số tiền vượt quá 400.000.000 đồng) = 32.469.223 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 2, 5, 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 156, 238, 266, 267, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 213, 219, 357, 612, 623, 653 và 660 của Bộ luật Dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn là ông Phạm Văn T về việc “Tranh chấp chia tài sản chung và tranh chấp thừa kế tài sản”.

1.1. Bà Nguyễn Thị N được quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

1.1.1. Quyền sử dụng đất có diện tích 176,5m², đất thuộc thửa số 1591, tờ bản đồ 04-5, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 791xxx (vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH07xxx) do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 06/11/2014 mang tên bà Nguyễn Thị N; cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất;

1.1.2. 01 (một) chiếc xe Honda hiệu Vision màu trắng mang biển số 61B1-616.xx, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 017xxx do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/10/2015 mang tên ông Phạm Văn X;

1.1.3. 01 (một) quyền sở tiết kiệm có kỳ hạn đứng tên Phạm Văn Xếp số AD 00005788xxx tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố T, tỉnh Bình Dương với số tiền trong tài khoản tính đến ngày 02/4/2019 là 1.538.739.700 đồng (Một tỷ năm trăm ba mươi tám triệu bảy trăm ba mươi chín ngàn bảy trăm đồng).

1.2. Bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn T số tiền là: 711.730.575 đồng (bảy trăm mười một triệu ba trăm ba mươi ngàn năm trăm bảy mươi lăm đồng).

1.3. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự.

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định, đo đạc và định giá tài sản là 3.626.628 đồng (ba triệu sáu trăm hai mươi sáu ngàn sáu trăm hai mươi tám đồng), bà N tự nguyện chịu và được trừ vào số tiền bà N đã nộp tại Tòa án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn T phải nộp 32.469.223 đồng (ba mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi chín ngàn hai trăm hai mươi ba đồng).

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố TDM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thế Vọng